

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 - 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

- | | |
|--|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính. | Mẫu số B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		245.813.069.547	222.696.441.825
1. Tiền	110	5.1	32.106.616.878	47.523.486.911
1. Tiền	111		12.106.616.878	12.523.486.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	100.002.150.000	104.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	104.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.548.772.830	30.960.759.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.294.892.074	28.933.158.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.894.801	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.147.985.955	2.027.601.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	62.433.288.855	39.839.293.371
1. Hàng tồn kho	141		62.433.288.855	39.839.293.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.722.240.984	370.751.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	259.172.000	370.751.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.463.068.984	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.311.841.498	34.317.398.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.479.055.498	14.428.362.465
- Nguyên giá	222	5.6	156.001.123.921	152.263.357.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(142.522.068.423)	(137.834.995.220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.832.786.000	19.889.036.000
- Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.250.000)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.320.000	78.473.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	21.320.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			78.473.271
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.185.231.045	257.131.313.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.988.230.131	93.535.473.446
I. Nợ ngắn hạn	310		114.988.230.131	93.535.473.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	12.429.375.660	8.794.572.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	1.046.857.280	11.498.715.569
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	8.681.835.626	3.892.941.016
4. Phải trả người lao động	314	5.10	64.536.653.226	43.162.275.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.960.489.675	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	9.690.087.631	12.708.291.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.642.931.033	13.478.678.246
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		164.197.000.914	163.595.840.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	100.557.890.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	9.916.769.932	4.975.566.740
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.722.340.982	58.062.383.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.935.178.881	8.650.351.459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.787.162.101	49.412.031.916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.185.231.045	257.131.313.561

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	226.025.363.549	259.246.298.485	607.934.786.075	771.999.010.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	553.088.901	40.907.997	996.483.873	389.842.676
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	225.472.274.648	259.205.390.488	606.938.302.202	771.609.167.682
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	187.127.226.348	211.586.787.499	492.188.690.338	647.582.000.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.345.048.300	47.618.602.989	114.749.611.864	124.027.167.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	2.085.259.141	1.130.475.684	5.475.932.348	2.824.943.518
7. Chi phí tài chính	22	6.6	44.945.872	146.972.626	210.165.062	254.220.986
8. Chi phí bán hàng	25		17.167.341.478	24.726.854.795	54.522.049.326	62.556.731.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.366.137.161	4.893.788.298	16.312.125.382	14.545.715.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		17.851.882.930	18.981.462.954	49.181.204.442	49.495.443.059
11. Thu nhập khác	31	6.7	375.232.541	559.044.490	1.187.293.154	1.402.410.723
12. Chi phí khác	32	6.8	88.771.532	104.494.140	302.848.269	483.392.034
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		286.461.009	454.550.350	884.444.885	919.018.689
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.138.343.939	19.436.013.304	50.065.649.327	50.414.461.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.740.764.907	3.930.901.489	10.200.013.955	10.114.444.332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				78.473.271	225.313.034
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.397.579.032	15.505.111.815	39.787.162.101	40.074.704.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.432	1.542	3.957	3.985

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - 9 THÁNG NĂM 2022

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		583.843.310.979	788.867.982.385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(469.077.684.111)	(579.817.012.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(83.254.927.508)	(72.666.218.267)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.862.394.371)	(6.314.027.749)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.327.771.974	3.960.966.905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.981.705.866)	(18.075.267.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.994.371.097	115.956.422.807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.017.766.236)	(2.152.022.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.592.593	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(166.000.000.000)	(90.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		170.000.000.000	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.732.679.545	2.042.717.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.752.505.902	(46.609.304.568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.163.793.100)	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.163.793.100)	(30.163.793.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.416.916.101)	39.183.325.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.523.486.911	19.157.309.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.068	(566.136)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	32.106.616.878	58.340.068.805

Người lập biểu


 Đỗ Ngọc Thẩm

Kế Toán Trưởng


 Nguyễn Thị Nga



Ngày 10 tháng 10 năm 2022
 Tổng Giám Đốc


 Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 09/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 100.557.890.000 đ (Một trăm tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng); tương đương 10.055.789 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất		Không xác định thời hạn

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.174.326.400	948.769.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.932.290.478	11.574.717.011
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	35.000.000.000
	<u>32.106.616.878</u>	<u>47.523.486.911</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	104.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	<u>100.002.150.000</u>	<u>104.002.150.000</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	45.294.892.074	28.933.158.273
	<u>45.294.892.074</u>	<u>28.933.158.273</u>
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn		
Phải thu khác	1.147.985.955	2.027.601.288
4.2. Dài hạn		
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	<u>1.186.985.955</u>	<u>2.066.601.288</u>
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	13.746.398.816	17.046.110.019
Công cụ, dụng cụ	450.120.698	645.424.698
Thành phẩm	47.881.817.443	21.867.278.257
Hàng hóa	354.951.898	280.480.397
	<u>62.433.288.855</u>	<u>39.839.293.371</u>

6. Tài sản cố định
6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	81.533.901.533	60.118.533.642	9.860.166.353	750.756.157	-	152.263.357.685
Số tăng trong kỳ	-	2.910.032.902	1.107.733.334	-	-	4.017.766.236
- Mua trong năm	-	1.524.500.000	1.107.733.334	-	-	2.632.233.334
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.385.532.902	-	-	-	1.385.532.902
Số giảm trong kỳ	-	280.000.000	-	-	-	280.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	280.000.000	-	-	-	280.000.000
Số dư cuối kỳ	81.533.901.533	62.748.566.544	10.967.899.687	750.756.157	-	156.001.123.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	77.162.393.070	51.030.375.350	9.055.776.199	586.450.601	-	137.834.995.220
Số tăng trong kỳ	1.454.130.263	3.191.256.703	157.380.681	164.305.556	-	4.967.073.203
- Khấu hao trong kỳ	1.454.130.263	3.191.256.703	157.380.681	164.305.556	-	4.967.073.203
Số giảm trong kỳ	-	280.000.000	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	280.000.000	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.616.523.333	53.941.632.053	9.213.156.880	750.756.157	-	142.522.068.423
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.371.508.463	9.088.158.292	804.390.154	164.305.556	-	14.428.362.465
Tại ngày cuối kỳ	2.917.378.200	8.806.934.491	1.754.742.807	-	-	13.479.055.498

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 127.700.370.318 VND

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	56.250.000	56.250.000
- Khấu hao trong kỳ	-	56.250.000	56.250.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	56.250.000	56.250.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	93.750.000	19.832.786.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp, P. Hoàng Mai, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

	30/09/2022	01/01/2022
7. Chi phí trả trước		
7.1. Ngắn hạn	259.172.000	370.751.982
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	254.172.000	166.086.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	5.000.000	204.665.982
7.2. Dài hạn	21.320.000	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	21.320.000	-
	280.492.000	370.751.982
8. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2022	01/01/2022
Tài sản cố định	-	77.378.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.094.300
	-	78.473.271
10. Phải trả người bán	30/09/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	12.429.375.660	8.794.572.067
Người mua trả tiền trước	1.046.857.280	11.498.715.569
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.681.835.626	3.892.941.016
Phải trả người lao động	64.536.653.226	43.162.275.376
	86.694.721.792	67.348.504.028
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2022	01/01/2022
11.1 Phải nộp		
Thuế GTGT	1.813.343.819	997.232.267
Thuế TNDN	6.693.626.618	2.356.007.034
Thuế TNCN	171.953.189	536.789.715
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
	8.681.835.626	3.892.941.016
11.2 Phải thu		
Thuế TNCN	-	-
	-	-
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
Các khoản chi phí trích trước	3.960.489.675	-
+Chi phí tiền thuê đất	3.910.489.675	-
+Các khoản trích trước khác	50.000.000	-
	3.960.489.675	-
13. Phải trả khác	30/09/2022	01/01/2022
Bảo hiểm xã hội - y tế	224.158.475	110.514.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.297.929.156	12.379.776.752
Nhận ký cược, ký quỹ	168.000.000	218.000.000
	9.690.087.631	12.708.291.172

14. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	100.557.890.000	-	-	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
Số dư đầu năm nay	100.557.890.000	-	-	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
-Tăng vốn trong năm nay (*)	-			-	-	-
-LN trong năm nay				4.941.203.192	39.787.162.101	44.728.365.293
-Phân phối LN trong năm				-	44.127.204.494	44.127.204.494
Số dư cuối năm nay	100.557.890.000	-	-	9.916.769.932	53.722.340.982	164.197.000.914

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP
-Vốn góp của các đối tượng khác

30/09/2022 **01/01/2022**
51.585.510.000 51.585.510.000
48.972.380.000 48.972.380.000

Cộng

100.557.890.000 **100.557.890.000**

Chi tiết LNST chưa phân phối

Năm 2021

13.935.178.881

9 Tháng Năm 2022

39.787.162.101

Cộng

53.722.340.982

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	51.585.510.000	51.585.510.000
Vốn góp Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	16.760.000.000	16.752.000.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	14.167.470.000	14.167.470.000
Vốn góp của cổ đông khác	18.044.910.000	18.052.910.000
	<u>100.557.890.000</u>	<u>100.557.890.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.557.890.000	100.557.890.000
-Vốn góp đầu năm	100.557.890.000	100.557.890.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	100.557.890.000	100.557.890.000

d. Cổ phiếu

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.055.789	10.055.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.055.789	10.055.789
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.055.789	10.055.789
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	40%	30%

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển	9.916.769.932	4.975.566.740
	<u>9.916.769.932</u>	<u>4.975.566.740</u>

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Trong vòng một năm	4.070.595.372	6.502.600.380
Trong vòng hai đến năm năm	45.703.680	-
	<u>4.116.299.052</u>	<u>6.502.600.380</u>

b. Ngoại tệ

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nguyên tệ (USD)	192.994,03	792,00
Tương đương (VNĐ)	4.579.748.332	17.935.861

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
 BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	30/09/2022	30/09/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	607.934.786.075	771.999.010.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	607.934.786.075	771.999.010.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	93.840.645	3.279.141
Hàng bán bị trả lại	902.643.228	386.563.535
	996.483.873	389.842.676
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	606.938.302.202	771.609.167.682
	606.938.302.202	771.609.167.682
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	492.188.690.338	647.582.000.395
	492.188.690.338	647.582.000.395
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.097.334.339	2.376.275.233
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.378.598.009	448.668.285
	5.475.932.348	2.824.943.518
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.207.366.949	1.110.768.750
Chi phí nhân công	13.831.109.057	13.006.854.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.418.776	454.494.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.369.344.478	22.472.752.300
Chi phí khác bằng tiền	19.862.810.066	25.511.861.171
	54.522.049.326	62.556.731.727
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí vật liệu quản lý	287.998.430	399.145.507
Chi phí nhân công	12.907.168.220	12.104.826.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.647.186	254.397.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.068.887.725	364.777.714
Chi phí khác bằng tiền	1.737.423.821	1.422.568.319
	16.312.125.382	14.545.715.033

8. Chi phí tài chính	30/09/2022	30/09/2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210.165.062	254.220.986
	210.165.062	254.220.986
9. Thu nhập khác	30/09/2022	30/09/2021
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	37.592.593	167.540.000
Cho thuê mặt bằng	883.636.371	833.636.368
Thu nhập khác	266.064.190	401.234.355
	1.187.293.154	1.402.410.723
10. Chi phí khác	30/09/2022	30/09/2021
Chi phí khác	302.848.269	483.392.034
	302.848.269	483.392.034
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2022	30/09/2021
Chi phí nguyên vật liệu	354.548.768.180	333.002.261.885
Chi phí nhân công	110.940.667.068	103.799.999.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.023.323.203	4.964.439.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.785.292.378	37.835.869.701
Chi phí khác bằng tiền	22.739.544.206	28.928.680.316
	526.037.595.035	508.531.250.956
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/09/2022	30/09/2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.200.013.955	10.114.444.332
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	78.473.271	225.313.034
	10.278.487.226	10.339.757.366

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	539.828.702.817	67.065.666.834	43.932.551	606.938.302.202	606.938.302.202
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	110.639.821.676	4.103.100.517	6.689.671	114.749.611.864	114.749.611.864
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.017.766.236			4.017.766.236	4.017.766.236
Tài sản bộ phận	120.964.283.490	20.226.737.898		141.191.021.388	141.191.021.388
Tài sản không phân bổ				137.994.209.657	137.994.209.657
Tổng tài sản	120.964.283.490	20.226.737.898	-	279.185.231.045	279.185.231.045
Nợ phải trả của các bộ phận	22.771.548.104	2.613.992		22.774.162.096	22.774.162.096
Nợ phải trả không phân bổ				92.214.068.035	92.214.068.035
Tổng nợ phải trả	22.771.548.104	2.613.992	-	114.988.230.131	114.988.230.131
Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	190.507.542.881	416.430.759.321		606.938.302.202	606.938.302.202
Tài sản bộ phận	17.764.566.378	261.420.664.667		279.185.231.045	279.185.231.045
Tổng chi phí mua TSCĐ		4.017.766.236		4.017.766.236	4.017.766.236

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	30/09/2022
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ Bán hàng hóa	-
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	120.892.030
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	70.831.520
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ		-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	8.193.000.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty Mua bánh tráng	7.998.805.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ Khí Và Lương Thực Thực Phẩm	Cùng Tổng Công ty Mua bao bì	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty Mua nước suối	638.889

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	-
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	-

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

Số: 122/ CV-SAF/CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không



Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): **Không.**

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Công Minh Khoa